

Bản án số: **11/2025/HNGĐ-PT**

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TQ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bàn Văn Thê

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng; ông Triệu Ngọc Thúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị T Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TQ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 21 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh TQ mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14/02/2025, về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh TQ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2025/QĐ-PT, ngày 05 tháng 4 năm 2025; Thông báo số 01/2025/TB-TA ngày 22/4/2025 về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án; Thông báo số 03/2025/TB-TA ngày 07/5/2025 về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án; Quyết định số 01/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 21/5/2025 về việc tạm ngừng phiên tòa; Thông báo số 02/TB-TA ngày 16/6/2025 về việc mở lại phiên tòa; Thông báo số 03/TB-TA ngày 20/6/2025 về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ (nay là xã SD, tỉnh TQ). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Hưng - Luật sư, Công ty Luật TNHH Thái Hưng, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Số 46, Nguyễn Tất Thành, phường Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Ông A, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ (nay là xã SD, tỉnh TQ). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Vũ Trung Kiên - Luật sư, Công ty Luật TNHH Vũ Kiên. Địa chỉ: MG4-09 Vincom, phố Hà Huy Tập, tổ 13, phường Phan Thiết, thành phố TQ, tỉnh TQ (nay là tổ dân phố Phan Thiết 13, phường Minh Xuân, tỉnh TQ). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ông Tạ Xuân Q, sinh năm 1952. Địa chỉ: Tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ (nay là xã SD, tỉnh TQ). Vắng mặt.

3.2- Ông Tạ Văn Q1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Xóm 3, xã ĐS, huyện NT, tỉnh NB (nay là xã NB, tỉnh NB). Vắng mặt.

3.3- Ông Tạ Văn A1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 47, TA 22, khu phố 5, TA, quận 12, thành phố HCM (nay là phường TA, thành phố HCM) Vắng mặt.

3.4- Bà Tạ Thị Th, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm 1, xã ĐS, huyện NT, tỉnh NB (nay là xã NB, tỉnh NB). Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lê T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lê T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà (T) với ông A kết hôn ngày 05/02/2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 3/2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt, vợ chồng không tin tưởng nhau. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông A.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là anh Tạ Đ Đ, sinh ngày 11/8/2002; chị PP, sinh ngày 09/12/2007. Sau khi ly hôn, bà đề nghị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chị Phương; yêu cầu ông Á cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng cho đến khi chị Phương trưởng thành, đủ 18 tuổi. Còn anh Đ đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà (T) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cùng xác định tài sản chung của bà và ông Á gồm có:

+ 01 nhà ở 03 tầng, diện tích 120m² xây dựng trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100 diện tích đất 180,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD cấp ngày 20/7/2015, tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ;

+ Quyền sử dụng diện tích đất 485,6m² tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất số CT779888 do Ủy ban nhân dân huyện SD cấp ngày 10/8/2020. Địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố An Kỳ, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ;

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe Camry biển kiểm soát 22A - 010.99, mua năm 2012, giấy đăng ký xe đứng tên ông A (hiện nay bà T đang quản lý giấy tờ xe; còn xe ô tô do ông Á quản lý);

+ 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Vision biển kiểm soát 22S1 - 381.43, mua năm 2020, giấy đăng ký xe đứng tên ông A;

+ Tài sản là vàng 10k, 18k, 24k, bạc và tiền mặt là hàng hóa kinh doanh vàng bạc tại cửa hàng của gia đình: Tổng trị giá 8.459.750.000 đồng được xác định theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà và ông A.

Đề nghị chia tài sản chung cho bà (T) và ông Á mỗi người được hưởng một nửa trong tổng số tài sản chung như sau:

+ Giao cho bà (T) quyền sở hữu, sử dụng: Diện tích đất 485,6m² tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41 tại tổ dân phố An Kỳ, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ và chiếc xe ô tô Camry biển kiểm soát 22A - 010.99;

+ Giao cho ông Á quyền sở hữu, sử dụng: Ngôi nhà tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ và chiếc xe máy biển kiểm soát 22S1 - 381.43;

Bà T và ông Á sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Đối với tài sản là hàng hóa kinh doanh vàng bạc, bà đề nghị giao cho ông Á và ông Á có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tương đương ½ giá trị tài sản cho bà (T).

- Về nợ chung: Bà (T) và ông Á có khoản vay tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam để kinh doanh cửa hàng vàng, dư nợ đến thời điểm tháng 11/2022 là 2.080.000.000đ. Hiện nay, ông Á đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng. Do cửa hàng vàng bạc là tài sản chung nên bà T có quan điểm sẽ thanh toán cho ông Á khoản tiền vay Ngân hàng theo tỷ lệ % bà được hưởng từ cửa hàng vàng trên tổng số tiền chốt nợ đến tháng 11/2022 là 2.080.000.000đ.

- Về yêu cầu khởi kiện khác: Bà (T) khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 59, tờ bản đồ số 100 diện tích đất 180,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD cấp ngày 20/7/2015, tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ và yêu cầu những người thừa kế theo pháp luật của cụ Tạ Quang Củng và cụ Đỗ Thị Tý là ông Q, ông Q1, ông A1, bà Th, ông Á phải trả cho bà (T) tiền công sức tôn tạo, trông nom, quản lý diện tích đất 180,9m² tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do UBND huyện SD cấp ngày 20/7/2015 số tiền 250.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 nội dung này.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông (Á) nhất trí với ý kiến của bà T về quá trình kết hôn; nhất trí ly hôn với bà T và việc nuôi con chung, cấp dưỡng

nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông (Á) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp xác định tài sản chung của ông và bà T gồm có:

+ 01 nhà ở 03 tầng, diện tích 120m² xây dựng trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100 diện tích đất 180,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD cấp ngày 20/7/2015, tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ (quyền sử dụng đất tại thửa số 59, tờ bản đồ số 100 diện tích đất 180,9m² không phải là tài sản chung của ông và bà T);

+ Quyền sử dụng diện tích đất 485,6m² tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT779888 do Ủy ban nhân dân huyện SD cấp ngày 10/8/2020. Địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố An Kỳ, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ;

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe Camry biển kiểm soát 22A - 010.99, mua năm 2012, giấy đăng ký xe đứng tên ông (A), hiện nay bà T đang quản lý giấy tờ xe; còn xe ô tô do ông (Á) quản lý;

+ 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Vision biển kiểm soát 22S1 - 381.43, mua năm 2020, giấy đăng ký xe đứng tên ông (A);

+ Tài sản là vàng 10k, 18k, 24k, bạc và tiền mặt là hàng hóa kinh doanh vàng bạc tại cửa hàng của gia đình: Tổng trị giá 8.459.750.000 đồng được xác định theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà và ông A.

Về chia tài sản chung, ông (Á) nhất trí với ý kiến của bà T đối với việc chia các tài sản sau:

+ Giao cho bà T quyền sở hữu, sử dụng: Diện tích đất 485,6m² tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41 tại tổ dân phố An Kỳ, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ và chiếc xe ô tô Camry biển kiểm soát 22A - 010.99;

+ Giao cho ông (Á) quyền sở hữu, sử dụng: Ngôi nhà tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ và chiếc xe máy biển kiểm soát 22S1 - 381.43. Bà T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông.

Đối với các tài sản là vàng bạc và tiền mặt có tại DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀNG BẠC TẠ Đ Á của gia đình theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa ông với bà T, trị giá 8.459.750.000 đồng, đề nghị tính công sức đóng góp của ông với bà T để chia cho phù hợp; ông không nhất trí với ý kiến của bà T đề nghị chia theo tỷ lệ 50/50.

- Về công nợ chung: Ông và bà T có khoản vay tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam để kinh doanh cửa hàng vàng, dư nợ đến thời điểm tháng 11/2022 là 2.080.000.000 đồng, hiện nay ông đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng. Do cửa hàng vàng bạc là tài sản chung nên ông yêu cầu bà T thanh toán cho ông khoản tiền vay Ngân hàng theo tỷ lệ % bà T được hưởng từ cửa hàng vàng bạc khi chia tài sản chung.

- Đối với các yêu cầu khởi kiện khác của bà T, gồm: Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 59, tờ bản đồ số 100 diện tích đất 180,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liên với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD cấp ngày 20/7/2015 tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ và yêu cầu những người thừa kế theo pháp luật của cụ Tạ Quang Củng và cụ Đỗ Thị Tý là ng Q, ông Q1, ông A1, bà Th và ông (Á) phải trả cho bà T tiền 250.000.000 đồng là công sức tôn tạo, trông nom, quản lý thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 nội dung trên. Ông (Á) nhất trí, không có ý kiến đối với 02 nội dung này.

3. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tạ Xuân Q, ông Tạ Văn Q1, ông Tạ Văn A1, bà Tạ Thị Th cùng có quan điểm:

Khoảng những năm 1960, cụ Tạ Quang Củng và cụ Đỗ Thị Tý (bố, mẹ đẻ của ông Q, ông Q1, ông A1, ông Á, bà Th) đi thoát ly xây dựng kinh tế và tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 59, tờ bản đồ số 100 diện tích 180,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do UBND huyện SD cấp ngày 20/7/2015. Từ nhỏ anh chị em các ông bà sinh sống cùng cụ Củng, cụ Tý, đến khi lớn lên thì ông Q, ông Q1, ông A1, bà Th xây dựng gia đình nên ở riêng, chỉ còn ông Á là em út lấy vợ năm 2001 nên tiếp tục sinh sống cùng cụ Củng tại diện tích đất nói trên. Khi cụ Củng và cụ Tý chết đều không có di chúc hay làm các thủ tục tặng cho thửa đất, nên ông Á tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau đó, không biết bằng cách nào mà vợ chồng ông Á, bà T đã làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Nội dung này đã được Tòa án có thẩm quyền xét xử, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do UBND huyện SD cấp ngày 20/7/2015 cho ông Á, bà T; do các đồng thừa kế chưa phân chia di sản thừa kế này, nên tạm giao cho ông Á quản lý, sử dụng thửa đất thửa 59, tờ bản đồ số 100 diện tích 180,9m² nêu trên.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ (nay là Toà án nhân dân khu vực 1, tỉnh TQ) thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành nên đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56; 57; 59; khoản 1, khoản 3 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 83; Điều 107; 110; 116; 117; 118 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 227; 228; 235; 244; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” của bà Nguyễn Thị Lệ T đối với ông Á.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T về việc:

+ Chia tài sản là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, diện tích 180,9m² tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD, tỉnh TQ cấp ngày 20/7/2015 cho hộ ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T.

+ Yêu cầu những người thừa kế theo pháp luật của cụ Tạ Quang Củng và cụ Đỗ Thị Tý (ông Tạ Xuân Q, ông Tạ Văn Q1, ông Tạ Văn A1, bà Tạ Thị Th, ông A) đại diện là người đang quản lý di sản là ông A phải trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T tiền công sức tôn tạo, trông nom, quản lý thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, diện tích 180,9m² tại Tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD, tỉnh TQ cấp ngày 20/7/2015 cho hộ ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T, số tiền 250.000.000 đồng.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A.

3. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A:

- Giao cháu PP, sinh ngày 09/12/2007 cho bà Nguyễn Thị Lệ T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Phương trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A cấp dưỡng nuôi cháu PP, sinh ngày 09/12/2007 số tiền 2.000.000đ/tháng đến khi cháu Phương trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Người nhận tiền cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ.

Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung:

4.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A:

- Ông A được quyền sở hữu, sử dụng tài sản như sau:

+ 01 nhà ở 03 tầng, diện tích 120m² (bao gồm: Ngôi nhà 03 tầng; công trình phụ trợ; bán mái) được xây dựng trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, diện tích 180,9m² tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD, tỉnh TQ cấp ngày 20/7/2015 cho hộ ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T. Có giá trị là 386.270.626đ (*Ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng*).

+ 01 Xe máy nhãn hiệu HONDA, loại xe VISION, BKS 22S1 - 381.43, màu sơn đen nA1, xe đăng ký lần đầu ngày 02/12/2020. Có giá trị là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Lệ T được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

+ Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41, diện tích 485,6m² tại tổ dân phố An Kỳ, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT779888 do Ủy ban nhân dân huyện SD, tỉnh TQ cấp ngày 10/8/2020 cho ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T. Có giá trị là 81.380.000đ (*Tám mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

+ 01 Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe CAMRY, BKS 22A - 010.99, màu sơn đen, năm sản xuất 2012, xe đăng ký lần đầu ngày 24/8/2012. Có giá trị là 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Bà Nguyễn Thị Lệ T có quyền đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi lại đăng ký xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Lệ T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông A số tiền là 15.054.687đ (*Mười lăm triệu không trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng*) và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

4.2. Xử chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A như sau:

- Ông A được hưởng 90% giá trị tài sản và được quyền sở hữu, quản lý tài sản là hàng hóa kinh doanh vàng bạc tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tà Đ Á và tiền mặt được xác định theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A. Có giá trị là 7.613.775.000đ (*Bảy tỷ sáu trăm mười ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Lệ T được hưởng 10% giá trị tài sản là hàng hóa kinh doanh vàng bạc tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tà Đ Á và tiền mặt được xác định theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A. Có giá trị là 845.975.000đ (*Tám trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Ông A có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền là 845.975.000đ (*Tám trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

5. Về công nợ: Buộc bà Nguyễn Thị Lệ T có trách nhiệm thanh toán cho ông A số tiền 208.000.000đ (*Hai trăm linh tám triệu đồng*) và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn giải quyết **về án phí, chi phí tố tụng** và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T kháng cáo toàn bộ Bản án số 89/2024/HNGĐ-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ. Bà T cho rằng bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, dẫn đến việc đưa ra phán quyết chưa chính xác. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án số 89/2024/HNGĐ-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD theo hướng như sau:

+ Giao xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe CAMRY, biển kiểm soát 22A - 010.99 cho ông A, vì từ khi xét xử sơ thẩm đến nay ông A vẫn quản lý sử dụng chiếc xe ô tô này mà không bàn giao cho bà T; không xác định được tình trạng xe hiện nay hoặc có thể có những lỗi vi phạm khi tham gia giao thông do ông A gây ra;

+ Xác định lại giá trị các tài sản là vàng bạc đã được kiểm kê theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 tại thời điểm xét xử phúc thẩm và chia đôi cho bà T với ông A theo tỷ lệ bà T được hưởng ít nhất 35% trở lên trên tổng số tài sản đã kiểm kê;

Các nội dung khác bà T nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, trong Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 còn có khoản tiền 260.000.000 đồng, bà T không yêu cầu giải quyết từ cấp sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét thêm nội dung này.

- Bị đơn ông A không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bà T, việc bà T yêu cầu xác định lại giá trị các tài sản là vàng bạc đã được kiểm kê theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì ông (Á) không nhất trí. Ông (Á) xác định chỉ có ông với bà T có công sức đóng góp tạo lập khối tài sản chung này, nhưng bà T đóng góp không đáng kể, vì bản thân bà T là giáo viên nên thời gian chủ yếu là lên lớp, ngoài ra còn dạy thêm và làm công việc nội trợ của gia đình. Đề nghị tính công sức đóng góp của từng người để chia tài sản chung cho phù hợp và đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng thấy cấp sơ thẩm thu thập tài liệu, đánh giá chứng cứ và quyết định của bản án sơ thẩm là khách quan. Tại cấp phúc thẩm Toà án xác minh thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ đối với các khoản vay chung của ông Á, bà T tại các ngân hàng để đầu tư kinh doanh vàng bạc, từ đó xác định được công sức đóng góp tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

bà Nguyễn Thị Lệ T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ theo hướng chia theo tỷ lệ bà T được hưởng 30%, ông Á được hưởng 70% giá trị các tài sản là vàng bạc và tiền mặt tại DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀNG BẠC TẠ Đ Á theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà T với ông Á.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T đề nghị giao xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe CAMRY, BKS 22A - 010.99 cho ông A.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T là hợp lệ, trong hạn luật định;

Đối với yêu cầu bổ sung của bà T đề nghị chia khoản tiền mặt 260.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nội dung này bà T không khởi kiện trong cùng vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết nội dung này, nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm;

Đối với kháng cáo bổ sung của bà T đề nghị giao xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe CAMRY, BKS 22A - 010.99 cho ông A, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với một số nội dung, trong đó công nhận việc ông Á, bà T tự nguyện thỏa thuận giao xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe camry, biển kiểm soát 22A - 010.99 cho bà T quản lý, sử dụng. Công nhận thỏa thuận nêu trên có hiệu lực thi hành nên bà T không có quyền kháng cáo.

Các nội dung kháng cáo khác nằm trong nội dung bản án sơ thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T cho rằng Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ đánh giá chứng cứ không khách quan, thu thập tài liệu chưa đầy đủ, dẫn đến việc đưa ra phán quyết chưa chính xác. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ.

Hội đồng xét xử thấy:

Tổng tài sản chung của bà T với ông Á có giá trị là **9.292.400.626** đồng. Trong đó:

2.1. Các tài sản bà T với ông Á đã tự thỏa thuận và được công nhận tại Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ, gồm có:

- Ông A được quyền sở hữu, sử dụng tài sản như sau:

+ 01 nhà ở 03 tầng, diện tích 120m² (bao gồm: Ngôi nhà 03 tầng; công trình phụ trợ; bán mái) được xây dựng trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100 tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX523610 do Ủy ban nhân dân huyện SD, tỉnh TQ cấp ngày 20/7/2015 cho hộ ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T. Có giá trị 386.270.626đ (*Ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng*).

+ 01 Xe máy nhãn hiệu HONDA, loại xe VISION, biển kiểm soát 22S1 - 381.43, màu sơn đen nA1, xe đăng ký lần đầu ngày 02/12/2020. Có giá trị 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

Cộng: 401.270.626 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Lệ T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41, diện tích 485,6m² tại Tổ dân phố An Kỳ, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT779888, do Ủy ban nhân dân huyện SD, tỉnh TQ cấp ngày 10/8/2020 cho ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T. Có giá trị 81.380.000đ (*Tám mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe CAMRY, biển kiểm soát 22A - 010.99, màu sơn đen, năm sản xuất 2012, xe đăng ký lần đầu ngày 24/8/2012. Có giá trị 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Cộng: 431.380.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông A số tiền là 15.054.687đ (*Mười lăm triệu không trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng*) và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tổng các tài sản ông Á, bà T thỏa thuận được với nhau là **832.650.626** đồng, bà T và ông Á mỗi người được hưởng 416.325.313 đồng (tỷ lệ 50/50).

2.2. Các tài sản là vàng bạc và tiền mặt tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á mà bà T với ông Á không thỏa thuận được với nhau:

Ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T có cửa hàng kinh doanh vàng bạc tại tổ dân phố QT, thị trấn SD, huyện SD, tỉnh TQ (nay là xã SD, tỉnh TQ), đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 20/10/2000 là hộ kinh doanh, trước thời điểm kết hôn (bà T với ông Á kết hôn ngày 05/02/2001 – BL 07; bà T chuyển khẩu về cùng hộ với ông Á ngày 22/8/2002), đăng ký thay đổi lần 01 vào ngày 12/05/2010, vốn kinh doanh tại thời điểm thay đổi lần 01 là 500.000.000 đồng (BL 86); đăng ký DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀNG BẠC TẠ Đ Á lần đầu ngày 21/5/2013, đăng ký thay đổi lần 01 vào ngày 28/9/2013 vốn đầu tư 950.000.000 đồng. Các đương

sự cùng thừa nhận ông Á là người trực tiếp kinh doanh, buôn bán; bà T có tham gia phụ giúp ông Á trong các hoạt động kinh doanh tại cửa hàng vào những thời gian nghỉ ở nhà và các ngày cuối tuần.

Quá trình kinh doanh, ông Á và bà T cùng vay tiền tại nhiều Ngân hàng để phục vụ sinh hoạt và kinh doanh. Trong đó những lần vay tiền với mục đích kinh doanh mà Toà án cấp phúc thẩm thu thập được gồm:

- Tại Công văn số 159/CCTT/NHNo.SD-TH ngày 05/5/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện SD xác định: Ngày vay 18/9/2008 hạn trả 18/6/2009, mục đích vay kinh doanh, số tiền vay 500.000.000 đồng, người đứng tên hợp đồng vay là ông A, người thừa kế là bà Nguyễn Thị Lệ T;

- Tại Công văn số 691/BIDV.TQ-QLRR ngày 12/6/2025 của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh TQ xác định: Ông A và bà Nguyễn Thị Lệ T có nhiều lần vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh, cụ thể: Ngày 26/6/2009 vay 600.000.000 đồng; ngày 27/5/2010 vay 600.000.000 đồng; ngày 13/4/2011 vay 400.000.000 đồng; ngày 27/4/2011 vay 600.000.000 đồng; ngày 04/12/2015 vay 200.000.000 đồng.

Đến thời điểm tháng 11/2022 ông Á và bà T còn nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền 2.080.000.000 đồng (hiện nay, ông Á đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ 2.080.000.000 đồng trên).

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự giao nộp 01 Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A kiểm kê, xác định các tài sản là vàng bạc và tiền mặt có tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á thời điểm ngày 04/10/2022 tổng giá trị là 8.459.750.000đ (*Tám tỷ, bốn trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Sau khi kiểm kê ngày 04/10/2022, cả nhân ông Á tiếp tục kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á và trực tiếp quản lý số tài sản đã kiểm kê, còn bà T không tham gia kinh doanh với ông Á. Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 được bà T, ông A cùng ký xác nhận và quá trình giải quyết vụ án hai bên đều thừa nhận nội dung này. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, cần xác định các tài sản là vàng bạc và tiền mặt (393.000.000 đồng) của ông Á, bà T có tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á tại thời điểm hai bên tiến hành kiểm kê tài sản ngày 04/10/2022 tổng giá trị là 8.459.750.000 đồng làm căn cứ giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Việc bà T yêu cầu xác định giá đối với các tài sản là vàng bạc đã kiểm kê tại thời điểm xét xử phúc thẩm là không có căn cứ, vì các tài sản này là để kinh doanh buôn bán nên hiện nay đã có sự biến động, thay đổi và không xác định được cụ thể số lượng còn hay không.

Xét về công sức đóng góp, Hội đồng xét xử xét thấy: Cửa hàng kinh doanh vàng bạc sau đó là DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀNG BẠC TẠ Đ Á được ông A thành lập ngày 20/10/2000, trước thời điểm kết hôn với bà T và không xác định được số vốn kinh doanh tại thời điểm thành lập; đến ngày 12/05/2010 khi đăng ký thay đổi lần 01 có kê khai số vốn kinh doanh là 500.000.000 đồng; quá trình kinh doanh, ông Á và bà T nhiều lần vay vốn tại các Ngân hàng để đầu tư kinh doanh,

nhưng ông Á là người trực tiếp kinh doanh, buôn bán hàng ngày, chịu trách nhiệm chính đối với doanh nghiệp và các khoản vay; còn công việc của bà T là làm vào giờ hành chính các ngày trong tuần; bà tham gia công việc dạy thêm trung bình khoảng 03 buổi chiều/tuần; ngoài giờ hành chính, bà thực hiện các công việc gia đình khác, dạy con học và soạn giáo án để phục vụ công tác giảng dạy nên bà T chỉ tham gia phụ giúp ông Á kinh doanh vào một số ít buổi chiều và ngày cuối tuần. Do vậy, xác định ông Á có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung tại DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀNG BẠC TẠ Đ Á, nên cần chia cho ông Á được hưởng 70%, bà T được hưởng 30% trong tổng số các tài sản theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 là phù hợp. Cụ thể: $8.459.750.000 \text{ đồng} \times 70\% = 5.921.825.000 \text{ đồng}$; $8.459.750.000 \text{ đồng} \times 30\% = 2.537.925.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng tài sản mà ông Á, bà T được hưởng (nêu tại mục 2.1 và 2.2) như sau:

Bà T được hưởng 416.325.313 đồng (đã trừ khoản chênh lệch tài sản phải trả 15.054.687 đồng) + 2.537.925.000 đồng = 2.954.250.313 đồng / 9.292.400.626 đồng = 31,7921%;

Ông Á được hưởng 416.325.313 đồng + 5.921.825.000 đồng = 6.338.150.313 đồng / 9.292.400.626 đồng = 68,2078%.

Bà Nguyễn Thị Lệ T được hưởng 30% giá trị tài sản từ Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022, nên có trách nhiệm thanh toán cho ông Á số tiền tương ứng 30% khoản công nợ chung, cụ thể $2.080.000.000 \text{ đồng} \times 30\% = 624.000.000 \text{ đồng}$.

Do sau thời điểm hai bên kiểm kê tài sản ngày 04/10/2022 đến nay ông Á là người trực tiếp quản lý, sử dụng, kinh doanh các tài sản là vàng bạc, tiền mặt, nên ông Á có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T. Khi ông Á thanh toán chênh lệch các tài sản là vàng bạc theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 cần đối trừ các khoản bà T phải thanh toán cho ông Á, bao gồm: 2.537.925.000 đồng - tiền chênh lệch tài sản phải trả theo thỏa thuận 15.054.687 đồng - tiền công nợ Ngân hàng mà ông Á đã thanh toán 624.000.000 đồng = **1.898.870.313 đồng**, là số tiền chênh lệch tài sản ông Á còn phải thanh toán cho bà T.

Do có tình tiết mới xác định quá trình ông Á, bà T cùng vay vốn tại các Ngân hàng để đầu tư kinh doanh tạo lập khối tài sản chung như những nhận định nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T. Cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bà T được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định tương ứng với giá trị phần tài sản bà ông Á và bà T được hưởng, cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ đồng; phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tổng giá trị tài sản được hưởng, số tiền án phí phải nộp là 82.761.000 đồng (các tài sản hai bên thoả thuận được với nhau tại phiên toà sơ thẩm vẫn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định) và phải chịu **án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền phải trả cho ông Á là 28.960.000 đồng**. Tổng án phí bà T phải chịu là 112.021.000 đồng, được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 112.750.000 đồng. Trả lại cho bà T 729.000 đồng.

+ Ông A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tổng giá trị tài sản được chia là 114.338.000 đồng. Tổng số tiền án phí ông Á phải chịu là 114.638.000 đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; 313; 246; 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện SD, tỉnh TQ (nay là Toà án nhân dân khu vực 1, tỉnh TQ) đối với các nội dung sau:

1. Xử chia tài sản chung là vàng bạc và tiền mặt có tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A như sau:

- Ông A được hưởng 70% giá trị tài sản và được quyền sở hữu, quản lý tài sản là vàng bạc, tiền mặt tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A. Có giá trị là 5.921.825.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Lệ T được hưởng 30% giá trị tài sản là vàng bạc, tiền mặt tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Tạ Đ Á theo Bản kiểm kê ngày 04/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông A. Có giá trị là 2.537.925.000 đồng.

2. Về thanh toán chênh lệch tài sản và đối trừ công nợ:

- Bà Nguyễn Thị Lệ T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản theo thoả thuận 15.054.687 đồng + tiền công nợ Ngân hàng mà ông Á đã thanh toán 624.000.000 đồng. Tổng 639.054.687 đồng.

- Ông A có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền là 2.537.925.000 đồng, được trừ số tiền 639.054.687 đồng mà bà T phải thanh toán cho ông Á. Số tiền ông Á còn phải thanh toán cho bà T là **1.898.870.313 đồng**.

Khoản tiền còn phải thanh toán, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ T đề nghị giao xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe CAMRY, biển kiểm soát 22A - 010.99 cho ông A.

4. Về án phí

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tổng giá trị tài sản được chia 82.761.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền nợ phải trả cho ông Á là 28.960.000 đồng. Tổng án phí bà T phải chịu là 112.021.000đ (*Một trăm mười hai triệu, không trăm hai mươi mốt nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002431 ngày 11/11/2022; 60.602.500 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002474 ngày 28/11/2022; 45.597.500 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002499 ngày 05/12/2022; 6.250.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001390 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SD, tỉnh TQ. Tổng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 112.750.000đ (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Lệ T 729.000đ (*Bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

+ Ông A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tổng giá trị tài sản được chia là 114.338.000 đồng. Tổng án phí ông Á phải chịu là 114.638.000đ (*Một trăm mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

4.2. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001635 ngày 11/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SD, tỉnh TQ

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/7/2025).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh TQ;
- THADS tỉnh TQ;
- TAND khu vực 1;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bàn Văn Thế